

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Valqua Việt Nam ngày 17 tháng 02 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 153/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Valqua Việt Nam, địa chỉ tại Khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy của Valqua Việt Nam tại một phần lô A4 (ký hiệu là lô A4-2), Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy của Valqua Việt Nam tại Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô A4 (ký hiệu là lô A4-2), Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800451072 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/4/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 05/10/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 8770184502 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 26/9/2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 30/8/2024.

1.4. Mã số thuế: 0800451072.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vòng đệm (gioăng) chữ O chống rò rỉ, sử dụng cho các thiết bị sản xuất chất bán dẫn, thiết bị y tế, thiết bị công nghiệp và máy móc thiết bị khác; sản xuất, gia công linh kiện, sản phẩm nhựa; sản xuất, gia công van và các sản phẩm, linh kiện bằng kim loại khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng: 30.000m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Vòng đệm (gioăng) chữ O chống rò rỉ, sử dụng cho các thiết bị sản xuất chất bán dẫn, thiết bị y tế, thiết bị công nghiệp và máy móc thiết bị khác: 9,5 tấn/năm; các linh kiện, sản phẩm nhựa: 5.700 sản phẩm/năm; Van và các sản phẩm, linh kiện bằng kim loại khác: 5.500 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

- + Quy trình công nghệ sản xuất vòng đệm (gioăng) chữ O;
- + Quy trình sản xuất các linh kiện, sản phẩm nhựa;
- + Quy trình sản xuất van và các sản phẩm, linh kiện bằng kim loại khác;
- + Quy trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Valqua Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 3227/GPMT-UBND ngày 04/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty TNHH Valqua Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Valqua Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Bình Giang;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1048/GPMT-UBND

ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, không thải ra môi trường).

- Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý sơ bộ tại bể phốt, nước thải nhà ăn được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ, sau đó được dẫn bằng đường ống nhựa uPVC D110-160, độ dốc 0,5-1,0%, chiều dài 94m và ống nhựa HDPE D110-160, độ dốc 0,3%, chiều dài 124m, qua các hố ga lắng cặn vào hệ thống xử lý nước thải công suất 16,8m³/ngày đêm của Dự án.

- Nước thải sản xuất được thu gom bằng đường ống uPVC D110, độ dốc 1,0%, chiều dài 360m về hố bơm và được bơm vào hệ thống xử lý nước thải công suất 16,8m³/ngày đêm.

- Nước ngưng điều hòa, nước thoát từ máy nén khí được thu gom bằng đường ống uPVC D110, độ dốc 1,0%, chiều dài 265m về hố bơm và được bơm vào hệ thống xử lý nước thải công suất 16,8m³/ngày đêm.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải 16,8m³/ngày đêm theo đường ống HDPE D110, chiều dài 12m, độ dốc 0,3% tự chảy ra hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 16,8m³/ngày đêm:

+ Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại; nước thải nhà bếp xử lý qua bể tách mỡ → Bể thu gom/tách rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR 1 → Bể

hiếu khí MBBR 2 → Bể lắng → Bể lọc hạt mang → Bể khử trùng → Hồ ga nước thải đầu ra (Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng) → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể tách rác: 1,75m³; bể điều hòa 4,55m³; bể thiếu khí: 2,62m³; bể hiếu khí 1: 2,62m³; bể hiếu khí 2: 3,64m³; bể lắng: 2,76m³; bể lọc hạt mang: 2,76m³; bể khử trùng: 1,884m³; bể chứa bùn: 2,14m³

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Viên clo TCCA 90% (0,05 kg/ngày); NaOH (0,25 lít/ngày); PAC (11,06 lít/ngày); Ethanol (0,84 lít/ngày) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu vào của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng phải dừng hoạt động xả nước thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp và tiến hành kiểm tra, khắc phục đảm bảo chất lượng nước thải nằm trong ngưỡng tiếp nhận của Khu công nghiệp. Trường hợp, sự cố của hệ thống xử lý nước thải kéo dài và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty liên hệ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ ngày 15/01/2026 đến ngày 15/6/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 16,8 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể thu gom và 01 điểm lấy tại vị trí đầu nổi với khu công nghiệp).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn);
- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh để có biện pháp xử lý.

3.6. Công ty TNHH Valqua Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1048/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 14 nguồn

- Nguồn số 01: Khu vực chuẩn bị đúc, xử lý nhiệt.
- Nguồn số 02: Khu vực sấy khô và đóng gói.
- Nguồn số 03, 04: Khu vực chậu rửa chứa hơi MEK và hệ thống khí nóng từ các phòng vệ sinh và đóng gói.
- Nguồn số 05: Khu vực phòng lưu hóa thứ cấp.
- Nguồn số 06: Khu vực phòng máy hoàn thiện, phòng chuẩn bị.
- Nguồn số 07: Khu vực máy Deflasher phòng hoàn thiện.
- Nguồn số 08: Khu vực phòng đánh bóng.
- Nguồn số 09: Khu vực máy rửa khuôn (gồm 2 dòng khí thải sau máy rửa khuôn).
- Nguồn số 10: Khu vực lò nung và khu vực đúc ép nhựa.
- Nguồn số 11: Khu vực lò nung.
- Nguồn số 12: Khu vực hàn và khu vực rửa.
- Nguồn số 13: Khu vực vệ sinh và gia công kim loại.
- Nguồn số 14: Khu vực vệ sinh và gia công kim loại.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 05 dòng thải

- Dòng khí thải số 01 (từ nguồn số 02): Ống thoát khí từ khu vực sấy khô và đóng gói, công suất quạt hút 1.590 m³/h.
- Dòng khí thải số 02 (từ nguồn số 03, 04): Ống thoát khí từ khu vực chậu rửa chứa hơi MEK và hệ thống khí nóng từ các phòng vệ sinh và đóng gói, công suất quạt hút 2.600 m³/h.
- Dòng khí thải số 03 (từ nguồn số 10): Ống thoát khí từ khu vực lò nung và khu vực đúc ép nhựa, công suất quạt hút 6.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 04 (từ nguồn số 11): Ống thoát khí từ khu vực lò nung, công suất quạt hút 3.600 m³/h.
- Dòng khí thải số 05 (từ nguồn số 12): Ống thoát khí từ khu vực hàn và khu vực rửa, công suất quạt hút 3.600 m³/h.

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30',

múi chiều 3⁰)

- Tọa độ dòng khí thải số 01: X(m) = 2313709; Y(m) = 571595.
- Tọa độ dòng khí thải số 02: X(m) = 2313705; Y(m) = 571595.
- Tọa độ dòng khí thải số 03: X(m) = 2313703; Y(m) = 571656.
- Tọa độ dòng khí thải số 04: X(m) = 2313701; Y(m) = 571657.
- Tọa độ dòng khí thải số 05: X(m) = 2313698; Y(m) = 571658.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 17.390 m³/h.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: 8-16h/24h.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m³/h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm³	200		
3	CO	mg/Nm³	1.000		
4	SO₂	mg/Nm³	500		
5	NO _x	mg/Nm³	850		
6	Metanol	mg/Nm³	260		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m³/h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm³	200		
3	CO	mg/Nm³	1.000		
4	SO₂	mg/Nm³	500		
5	NO _x	mg/Nm³	850		
III	Dòng khí thải số 03-04-05				
1	Lưu lượng	m³/h	-	Không	Không

2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	thuộc đối tượng	thuộc đối tượng
3	CO	mg/Nm ³	1000		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	NO _x	mg/Nm ³	850		
6	Flo	mg/Nm ³	20		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Hệ thống khí nóng từ khu vực chuẩn bị đúc và các phòng xử lý nhiệt 1, 2 được thu gom bằng ống thép mạ kẽm có kích thước 300x200mm, chiều dài 67m vào quạt hút có công suất 508 m³/h, cột áp 322Pa sau đó thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn số 02: Khí hơi dung môi VOC từ các phòng sấy khô 1, 2 và đóng gói 1, 2 được thu gom bằng ống thép mạ kẽm có kích thước 400x250mm, chiều dài 61m vào thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính nhờ quạt hút có công suất 1590 m³/h, cột áp 726Pa. Khí sạch sau xử lý thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn số 03, 04: Hệ thống khí nóng từ chậu rửa chứa hơi MEK, hệ thống khí thải từ các phòng vệ sinh và đóng gói được thu gom bằng ống thép mạ kẽm có kích thước 400x400mm, chiều dài 110m vào thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính nhờ quạt hút có công suất 2.600 m³/h, cột áp 500Pa. Khí sạch sau xử lý thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn số 05: Hệ thống khí nóng từ các phòng lưu hóa thứ cấp được thu gom bằng ống thép mạ kẽm có kích thước 700x600mm, chiều dài 120m vào quạt hút có công suất 3.600 m³/h, cột áp 500Pa sau đó thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn số 06: Hệ thống khí nóng từ các phòng máy hoàn thiện và chuẩn bị được thu gom bằng ống thép mạ kẽm có kích thước 400x400mm, chiều dài 120m vào quạt hút có công suất 2.900 m³/h, cột áp 500Pa sau đó thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn số 07: Dòng khí thải sau máy Deflasher phòng hoàn được thu gom bằng ống thép mạ kẽm có kích thước D200, chiều dài 45m vào quạt hút có công suất 300 m³/h sau đó thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn số 08: Hệ thống hút bụi từ phòng đánh bóng được hút vào ống thép mạ kẽm có đường kính D200 đi vào máy hút bụi DC-R-01, công suất 1140 m³/h và thoát ra môi trường bằng đường ống thép mạ kẽm kích thước D200, chiều dài 30m.

- Nguồn số 09: Gồm hai dòng khí thải sau máy rửa khuôn trong phòng kho khuôn tự động. Dòng hơi khí thải ẩm được hút vào ống thép mạ kẽm có kích thước D250, chiều dài 20m nhờ quạt từ máy rửa khuôn có công suất 300 m³/h, sau đó thoát ra môi trường. Dòng khí thải khô được hút vào ống thép mạ kẽm có kích thước D200, chiều dài 20m nhờ quạt từ máy rửa khuôn có công suất 375 m³/h, sau đó thoát ra môi trường.

- Nguồn thải số 10: Hệ thống khí nóng từ khu vực lò nung và khu vực đúc ép nhựa với 5 điểm hút khí thải có kích thước D100 vào ống nối bằng thép mạ kẽm có kích thước từ 300x300mm, 600x300mm, 1.000x300mm, chiều dài 32m thoát ra ngoài môi trường nhờ quạt hút có công suất 6.000 m³/h, cột áp 500Pa vào thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính nhờ quạt hút có công suất 2.600 m³/h, cột áp 500Pa. Khí sạch sau xử lý thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn thải số 11: Hệ thống khí nóng từ khu vực lò nung với 3 điểm hút khí thải có kích thước D00 vào ống nối bằng thép mạ kẽm có kích thước từ 300x300mm, 600x300mm, chiều dài 25m vào thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính nhờ quạt hút có công suất 3.600 m³/h, cột áp 500Pa. Khí sạch sau xử lý thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn thải số 12: Hệ thống hút khí thải từ khu vực hàn và khu vực rửa với 9 điểm hút khí thải có kích thước D100 vào ống nối bằng thép mạ kẽm có kích thước từ 300x300mm, 600x300mm, chiều dài 32m vào thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính nhờ quạt hút có công suất 3.600 m³/h, cột áp 500Pa. Khí sạch sau xử lý thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn thải số 13: Hệ thống thu khí thải từ khu vực vệ sinh và gia công kim loại với 6 điểm hút khí thải có kích thước Φ100 vào ống nối bằng thép mạ kẽm có kích thước từ 200x200mm, 400x300mm, 600x300mm, chiều dài 30m thoát ra ngoài môi trường nhờ quạt hút khí nóng có công suất 3.000 m³/h.

- Nguồn thải số 14: Hệ thống thu khí thải từ khu vực vệ sinh và gia công kim loại (lắp đặt trong tương lai) với 8 điểm hút khí thải có kích thước Φ100 vào ống nối bằng thép mạ kẽm có kích thước từ 200x200mm, 400x300mm, 700x300mm, chiều dài 40m thoát ra ngoài môi trường nhờ quạt hút khí nóng có công suất 1.500 m³/h.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

* Nguồn số 01: Khu vực chuẩn bị đúc và các phòng xử lý nhiệt 1, 2

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D300xH200(mm), chiều dài 67m.

+ Quạt hút: Công suất 508m³/h.

* Nguồn số 02: Khu vực phòng sấy khô 1, 2 và đóng gói 1, 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D400xH250(mm), chiều dài 61m.

+ Quạt hút: Công suất 1.590m³/h.

+ Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính: Kích thước (Dài x Rộng x Cao) = 1,22m x 0,305m x 0,305m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính với 4 khay lọc, khối lượng 32kg.

* Nguồn số 03, 04: Hệ thống khí nóng từ chậu rửa chứa hơi MEK, hệ thống khí nóng từ các phòng vệ sinh và đóng gói.

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D400xH400(mm), chiều dài 110m.

+ Quạt hút: Công suất 2.600m³/h.

+ Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính: Kích thước (Dài x Rộng x Cao) = 1,22m x 0,610m x 0,305m

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính với 8 khay lọc, khối lượng 64kg.

* Nguồn số 05: Khu vực phòng lưu hóa thứ cấp

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D700xH600(mm), chiều dài 120m.

+ Quạt hút: Công suất 3.600m³/h.

* Nguồn số 06: Khu vực phòng máy hoàn thiện và chuẩn bị

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:
- + Ống dẫn khí: kích thước D400xH400(mm), chiều dài 120m.
- + Quạt hút: Công suất 2.900m³/h.
- * Nguồn số 07: Khí thải sau máy Deflasher phòng hoàn thiện
- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Môi trường.
- Thông số kỹ thuật:
- + Ống dẫn khí: kích thước D400(mm), chiều dài 45m.
- + Quạt hút: Công suất 300m³/h.
- * Nguồn số 08: Hệ thống hút bụi thải ra từ phòng đánh bóng
- Tóm tắt quy trình: Bụi → Đường ống dẫn khí → Thiết bị lọc bụi → Môi trường.
- Thông số kỹ thuật:
- + Ống dẫn khí: kích thước D200(mm), chiều dài 30m.
- + Quạt hút thiết bị lọc bụi: Công suất 1.140m³/h.
- * Nguồn số 09: Khí thải sau máy rửa khuôn trong phòng kho khuôn tự động
- Tóm tắt quy trình:
- + Dòng 1: Hơi khí thải ẩm → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Môi trường.
- + Dòng 2: Khí thải khô → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Môi trường.
- Thông số kỹ thuật:
- + Dòng 1: Ống dẫn khí có kích thước Φ250, chiều dài 20m; Quạt hút công suất 300m³/h.
- + Dòng 2: Ống dẫn khí có kích thước Φ200, chiều dài 20m; Quạt hút công suất 375m³/h.
- * Nguồn số 10: Khu vực lò nung và khu vực đúc ép nhựa
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Môi trường.
- Thông số kỹ thuật:
- + Ống dẫn khí: kích thước 1.000x300(mm), 300x300(mm) và 600x300(mm), chiều dài 32m.
- + Quạt hút: Công suất 6.000m³/h. Cột áp: 500Pa.
- + Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính: Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính: Kích thước (Dài x Rộng x Cao) = 2,44m x 1,22m x 0,61m

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính với 16 khay lọc, khối lượng 128kg.

* Nguồn số 11: Khu vực lò nung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước 300x300(mm) và 600x300(mm), chiều dài 25m.

+ Quạt hút: Công suất 3.600m³/h. Cột áp: 500Pa.

+ Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính: Kích thước (Dài x Rộng x Cao) = 1,22m x 0,61m x 0,305m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính với 8 khay lọc, khối lượng 64kg.

* Nguồn số 12: Khu vực hàn và khu vực rửa (lắp đặt trong tương lai)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước 300x300(mm) và 600x300 (mm), chiều dài 32m.

+ Quạt hút: Công suất 3.600m³/h. Cột áp: 500Pa.

+ Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính: Kích thước (Dài x Rộng x Cao) = 1,22m x 0,61m x 0,305m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính với 8 khay lọc, khối lượng 64kg.

* Nguồn số 13: Khu vực vệ sinh và gia công kim loại

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D200xH200(mm), D400xH300(mm) D600xH300(mm), chiều dài 30m.

+ Quạt hút: Công suất 3.000m³/h.

* Nguồn số 14: Khu vực vệ sinh và gia công kim loại

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D200xH200(mm), D400xH300(mm) D700xH300(mm), chiều dài 40m.

+ Quạt hút: Công suất 1.500m³/h.

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, bơm, van vòi khóa, các thiết bị xử lý, quạt hút.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi bị hỏng.

- Biện pháp khắc phục sự cố:

+ Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như máy bơm, quạt hút dừng hoạt động.

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 15 tháng 01 năm 2026 đến ngày 15 tháng 6 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô và đóng gói.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực chậu rửa chứa hơi MEK, hệ thống khí nóng từ các phòng vệ sinh và đóng gói.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực lò nung và khu vực đúc ép nhựa.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực lò nung.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn và khu vực rửa.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 mẫu tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô và đóng gói.

- 01 mẫu tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải khu vực chậu rửa chứa hơi MEK, hệ thống khí nóng từ các phòng vệ sinh và đóng gói.

- 01 mẫu tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải khu vực lò nung và khu vực đúc ép nhựa.

- 01 mẫu tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải khu vực lò nung .

- 01 mẫu tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn và khu vực rửa.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.3. Công ty TNHH Valqua Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1048/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 08 nguồn phát sinh.

- Nguồn số 01: Khu vực khuôn mẫu.
- Nguồn số 02: Khu vực chuẩn bị đúc.
- Nguồn số 03: Khu vực sấy.
- Nguồn số 04: Khu vực xử lý nhiệt.
- Nguồn số 05: Khu vực đóng gói, xuất hàng.
- Nguồn số 06: Khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 07: Khu vực đúc ép nhựa.
- Nguồn số 08: Khu vực gia công kim loại.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2313703; Y(m) = 571588.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2313660; Y(m) = 571606.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2313672; Y(m) = 571627.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2313675; Y(m) = 571631.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2313675; Y(m) = 571639.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X(m) = 2313715; Y(m) = 571583.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X(m) = 2313752; Y(m) = 571592.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X(m) = 2313762; Y(m) = 571710.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến	Từ 21 giờ đến		

	21 giờ	6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1048/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	220	18 01 01	KS
2	Than hoạt tính thải	Rắn	352	02 11 02	NH
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	180	18 02 01	KS
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	100	18 01 03	KS
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	80	16 01 06	NH
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải (bóng đèn led, tắc te, lưu điện...)	Rắn	576	16 01 13	NH
7	Pin, ắc quy thải	Rắn	300	19 06 01	NH
8	Cặn hóa chất thải	Lỏng	500	07 03 04	NH

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
9	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	350	17 01 06	NH
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	160	17 02 03	NH
Tổng			2.818		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bavia cao su từ quá trình cắt, sản phẩm lỗi trong quy trình sản xuất vòng đệm	Rắn	1.635	19 03 03 19 03 04
2	Bavia nhựa	Rắn	21.000	12 01 05
3	Bavia kim loại	Rắn	3.300	01 01 01
4	Gỗ vụn (từ tháo dỡ vỏ thùng hàng, pallet gỗ)	Rắn	800	18 01 07
5	Giấy và bao bì giấy catton thải bỏ (giấy vụn, bao bì catton, lõi cuộn băng dính)	Rắn	1.600	18 01 05
6	Bao bì nhựa và vật liệu đóng gói	Rắn	1.800	03 02 12
7	Mực in, hộp chứa mực in thải	Rắn/Lỏng	100	08 02 06 08 02 08
8	Bùn thải từ HTXL nước thải sinh hoạt chung, hệ thống thoát nước mưa, nước thải	Bùn	3.270	12 06 13
Tổng			33.505	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 22,62 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 10 thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 120 lít/thùng, làm bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín. Trên mỗi thùng có kí hiệu cảnh báo nguy hiểm, hình ảnh và tên các loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

Kho lưu chứa chất thải nguy hại: diện tích 20m², kết cấu tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông, có cửa ra vào; có khay chứa trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại; được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Kho chứa chất thải rắn công nghiệp: diện tích 25 m². Kết cấu tường xây gạch, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 25 lít/thùng và 120 lít/thùng tại các vị trí phát sinh chất thải sinh hoạt.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1048/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.